

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018**

TP.HCM, THÁNG 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		303,669,083,061	251,911,650,638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		235,146,449,967	88,053,184,238
1. Tiền	111	V.01	7,146,449,967	32,079,680,796
2. Các khoản tương đương tiền			228,000,000,000	55,973,503,442
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	111,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			111,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,107,091,216	45,845,013,362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	51,298,865,747	43,006,895,280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	441,501,274	303,150,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7,052,011,977	2,980,145,784
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(685,287,782)	(445,177,702)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,415,541,878	7,013,453,038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1,124,033,086	7,013,453,038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,291,508,792	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		400,084,837,836	362,256,420,115
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,393,323,000	51,494,642,188
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	51,358,319,188
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,393,323,000	136,323,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		368,482,736,251	301,381,038,040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	305,904,524,068	237,144,844,440
- Nguyên giá	222		616,832,331,586	486,850,260,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310,927,807,518)	(249,705,416,296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	62,578,212,183	64,236,193,600
- Nguyên giá	228		79,512,404,441	79,512,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,934,192,258)	(15,276,210,841)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,920,000,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,920,000,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,258,600,000	9,258,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	7,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,030,178,585	122,139,887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6,030,178,585	122,139,887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		703,753,920,897	614,168,070,753
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		78,856,468,129	24,066,398,408
I. Nợ ngắn hạn	310		65,908,559,282	24,066,398,408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	28,226,171,295	4,316,774,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	401,151,350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5,391,908,637	9,661,567,199
4. Phải trả người lao động	314	V.15	6,114,767,321	2,055,613,363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	457,463,246	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3,985,333,639	2,496,777,265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,446,178,835	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6,286,736,309	5,134,514,992
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12,947,908,847	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2,948,108,847	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	9,999,800,000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

168938
 NG TY
 PHẦN
 ANG
 T LÁI
 HỒ CHÍ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		624,897,452,768	590,101,672,345
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	624,897,452,768	590,101,672,345
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340,000,000,000	340,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,123,448,000	60,123,448,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		102,088,471,090	88,911,874,275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103,746,781,099	101,066,350,070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,638,444,437	34,252,418,787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72,108,336,662	66,813,931,283
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		18,938,752,579	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		703,753,920,897	614,168,070,753

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn

Tp. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Giám đốc




Lâm Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018		Lũy kế	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	B	C	1	2	3	4
A						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	97,592,115,718	57,360,787,847	390,155,694,351	252,047,308,308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		97,592,115,718	57,360,787,847	390,155,694,351	252,047,308,308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	65,649,294,961	28,237,242,598	259,199,706,304	140,919,611,218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,942,820,757	29,123,545,249	130,955,988,047	111,127,697,090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,980,120,312	2,648,047,852	6,642,741,753	7,668,456,329
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	644,357,070	-	2,747,936,170	1,765,849,023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		644,357,070	-	2,725,882,273	1,754,091,146
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	193,636,364	163,636,364	193,636,364
9. Chi phí bán hàng	25		5,437,105,018	961,032,198	19,367,558,162	13,847,932,556
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		27,841,478,981	30,616,924,539	115,319,599,104	102,988,735,476
12. Thu nhập khác	31		31,290,908	-	85,200,800	2,316,583,166
13. Chi phí khác	32		484,635,100	795,556,618	498,272,985	795,556,622
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(453,344,192)	(795,556,618)	(413,072,185)	1,521,026,544
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27,388,134,789	29,821,367,921	114,906,526,919	104,509,762,020
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,500,126,958	5,964,273,584	22,980,558,659	20,992,347,916
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,888,007,831	23,857,094,337	91,925,968,260	83,517,414,104
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20,898,459,469	23,857,094,337	89,379,411,913	83,517,414,104
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		989,548,362	-	2,546,556,347	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		584	667	2,497	2,284
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		584	667	2,497	2,284

Người lập biên

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tp. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019



(Signature)
 Lê Thanh Sơn

(Signature)
 Võ Thế Hậu

Lâm Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12	
			Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		114,906,526,919	104,509,762,020
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		48,564,484,039	47,228,172,390
- Các khoản dự phòng	3		163,674,320	445,177,702
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		5,186,190	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6,013,073,450)	(8,340,408,616)
- Chi phí lãi vay	6		2,725,882,273	1,754,091,146
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		160,352,680,291	145,596,794,642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		18,563,158,349	9,503,451,012
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,226,388,736	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(38,238,745,988)	(6,675,803,114)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,671,132,971	(2,563,329,939)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,725,882,273)	(1,754,091,146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,414,846,610)	(24,445,291,889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		49,197,900	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,416,630,000)	(6,274,985,737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121,066,453,376	113,386,743,829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,704,880,549)	(471,700,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145,454,546	7,405,977,700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(111,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		111,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,526,136,592	4,835,212,476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95,966,710,589	(99,230,509,824)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/12	
			Năm 2018	Năm 2017
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		28,628,663,749	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39,715,194,399)	(66,473,796,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68,980,760,510)	(60,317,426,970)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(77,067,291,160)	(126,791,222,970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		139,965,872,805	(112,634,988,965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95,185,258,133	200,688,173,203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,680,971)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	235,146,449,967	88,053,184,238

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn

Giám đốc



Lâm Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Chuyển công ty liên kết thành công ty con

Tháng 01 năm 2018, Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (công ty liên kết) thực hiện tăng vốn từ 20.000.000.000 VND lên 35.000.000.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái số 66/NQ-HĐQT-2017 ngày 25 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ đã đầu tư thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty liên kết, tương đương 12.000.000.000 VND, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty liên kết này từ 35% lên 54,29%. Theo đó, Công ty liên kết trở thành Công ty con từ ngày 01/01/2018.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Quý 4/2018 bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong đó, doanh thu thuần của Công ty con là 195.002.477.238 VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 5.570.592.009 VND.

5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước không so sánh được với số liệu của kỳ này do đây là kỳ đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018. Thông tin so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2018 của Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 133 nhân viên đang làm việc trong nhóm Công ty (số đầu năm là 49 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018 bao gồm Báo cáo tài chính Quý 4/2018 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý 4/2018 của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4/2018 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính Quý 4/2018 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Quý 4/2018 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Quý 4/2018 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí bảo hiểm phương tiện. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện

Chi phí bảo hiểm phương tiện được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trên hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	167.613.822	76.724.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.978.836.145	32.002.956.095
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	208.000.000.000	55.973.503.442
Cộng	235.146.449.967	88.053.184.238

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>			7.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái			7.000.000.000	
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	2.258.600.000		2.258.600.000	
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	2.258.600.000		2.258.600.000	
Cộng	2.258.600.000		9.258.600.000	

⁽ⁱ⁾ Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>38.696.207.470</i>	<i>38.171.323.272</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng SG	36.918.197.470	8.412.464.247
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	-	29.758.859.025
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	1.751.000.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	27.010.000	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>12.602.658.277</i>	<i>4.835.572.008</i>
Các khách hàng khác	12.602.658.277	4.835.572.008
Cộng	51.298.865.747	43.006.895.280

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ Gia	-	128.700.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh niên Xung phong	-	98.550.000
Công ty TNHH Xây dựng điện Xuân Bách	-	75.900.000
Trung tâm VNPT TP. HCM	10.349.000	-
Công ty Cổ phần UNICO VINA	358.600.000	-
Các Công ty khác	72.552.274	-
Cộng	441.501.274	303.150.000

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>104.889.383</i>		<i>27.660.000</i>	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái - Các khoản chi hộ	-		27.660.000	
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	65.672.162			
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.630.000			
Công ty Cổ phần Công ten nơ Tân Cảng	2.650.000			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	1.000.000			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	27.702.220			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh	2.730.000			
Công ty CP Vận tải Bộ Tân Cảng - Thu chi hộ	3.505.001			
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>6.947.122.594</i>		<i>2.952.485.784</i>	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.304.990.413		2.386.447.222	
Ký cược, ký quỹ	525.250.000		210.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.416.467.185		80.000.000	
Thuế GTGT chưa kê khai	25.944.869			
Góp vốn hợp tác kinh doanh	2.320.000.000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	354.470.127		276.038.562	
Cộng	7.052.011.977	-	2.980.145.784	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.393.323.000		136.323.000	

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Từ 2 năm đến 3 năm	570.889.660	-	536.549.860	160.964.958
Công ty Cổ phần Gỗ Hải Quảng	Từ 1 năm đến 2 năm	68.775.300	5.876.640	49.186.500	24.593.250
Công ty TNHH Vận tải XNK Trung Thành	Trên 3 năm	44.999.550	-	44.999.550	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		12.999.823	6.499.911		
Cộng		697.664.333	12.376.551	630.735.910	185.558.208

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	521.613.462	
Trích lập dự phòng bổ sung	185.558.208	445.177.702
Hoàn nhập dự phòng	-21.883.888	
Số cuối kỳ	685.287.782	445.177.702

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.469.891	793.508.957
Chi phí bảo hiểm phương tiện	514.800.944	50.234.081
Chi phí kiểm định cầu tàu		169.710.000
Chi phí thuê cầu RTG	-	6.000.000.000
Phí sử dụng đường bộ	571.488.099	-
Chi phí khác	34.274.152	-
Cộng	1.124.033.086	7.013.453.038

7b. Chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thay thế đệm và cầu tàu	-	109.763.887
Chi phí công cụ dụng cụ	6.029.226.585	
Các chi phí trả trước dài hạn khác	952.000	12.376.000
Cộng	<u>6.030.178.585</u>	<u>122.139.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	167.039.578.765	318.888.281.426	867.000.000	55.400.545		486.850.260.736
Tăng do hợp nhất		40.123.470.000	38.041.144.304			78.164.614.304
Mua trong kỳ		107.430.556	51.897.456.546			52.004.887.102
Thanh lý, nhượng bán		(187.430.556)				(187.430.556)
Số cuối kỳ	167.039.578.765	358.931.751.426	90.805.600.850	55.400.545		616.912.331.586
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.792.306.735	6.953.812.021		55.400.545		46.801.519.301
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	81.853.320.286	167.030.845.465	765.850.000	55.400.545		249.705.416.296
Khấu hao trong kỳ	5.227.824.492	31.409.678.242	10.268.999.888			46.906.502.622
Tăng do hợp nhất		5.466.411.661	8.888.842.291			14.355.253.952
Thanh lý, nhượng bán		(39.365.352)	-			(39.365.352)
Số cuối kỳ	87.081.144.778	203.867.570.016	19.923.692.179	55.400.545		310.927.807.518
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	85.186.258.479	151.857.435.961	101.150.000			237.144.844.440
Số cuối kỳ	79.958.433.987	155.064.181.410	70.881.908.671			305.904.524.068
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	79.232.404.441	280.000.000	79.512.404.441
Mua trong năm		-	-
Giảm trong năm			
Số cuối kỳ	79.232.404.441	280.000.000	79.512.404.441
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	15.186.210.845	89.999.996	15.276.210.841
Khấu hao trong năm	1.584.648.084	73.333.333	1.657.981.417
Giảm trong năm			
Số cuối kỳ	16.770.858.929	163.333.329	16.934.192.258
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.046.193.596	190.000.004	64.236.193.600
Số cuối kỳ	62.461.545.512	116.666.671	62.578.212.183
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Dang chờ thanh lý			

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	11.994.948.857	1.751.852.029
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng SG	120.003.224	46.413.035
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	-	1.233.637.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.431.226.967	471.801.394
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	4.249.767.166	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đà Nẵng	1.301.487.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	233.475.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.081.679.500	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	4.330.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	2.572.980.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	16.231.222.438	2.564.922.210
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hưng Thành Phát		1.769.310.600
Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hòa Bình Xanh	445.500.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Việt Lào	3.822.485.105	
Công ty TNHH Dịch vụ Logistics Tuấn Minh	526.500.000	
Các nhà cung cấp khác	11.436.737.333	795.611.610
Cộng	28.226.171.295	4.316.774.239

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại Á Châu Sài Gòn	-	281.410.850
Liên hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh	-	119.740.500
Cộng	-	401.151.350

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Tăng do hợp nhất	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.701.660.524		15.266.586.072	(20.193.902.686)	3.774.343.910	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	636.856.588	267.568.120	22.980.558.659	(22.414.846.610)	1.470.136.757	
Thuế thu nhập cá nhân	27.656.907	21.897.056	1.683.224.689	(1.585.350.682)	147.427.970	
Thuế nhà đất	295.393.180		210.881.313	(506.274.493)		
Các loại thuế khác			6.000.000	(6.000.000)		
Cộng	9.661.567.199	289.465.176	40.147.250.733	(-44.706.374.471)	5.391.908.637	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	457.463.246	
Phí trước bạ somi romooc	332.285.827	
Các chi phí khác	125.177.419	
Cộng	457.463.246	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	577.219	36.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thu hộ BIIXH, BHYT & BHTN	577.219	36.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái - Tiền chi hộ		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.984.756.420	2.460.777.265
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT & BHTN	35.998.985	41.056.936
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	589.750.000	387.850.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.910.609.275	1.860.173.075
Các khoản chi hộ	1.446.293.696	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.104.464	171.697.254
Cộng	3.985.333.639	2.496.777.265

14b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà - Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.562.171.356	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê - Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	770.937.491	-
Nhận ký quỹ, ký cược	615.000.000	-
Cộng	2.948.108.847	-

14c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>		
(Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh) ⁽¹⁾	6.633.378.835	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)</i>	8.812.800.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	5.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	2.559.600.000	-
Cộng	15.446.178.835	-

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0242/SME/17LD ngày 13 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng với thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 9 năm 2018. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định tại hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0287/NHNT-SME/17 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng		8.678.734.485	27.028.663.749		(29.074.019.39)	6.633.378.835
Vay ngắn hạn các cá nhân			1.600.000.000		(1.600.000.000)	
Vay dài hạn đến hạn trả		9.663.300.000		7.552.800.000	(8.403.300.000)	8.812.800.000
Cộng		18.342.034.485	28.628.663.749	7.552.800.000	(39.077.319.399)	15.446.178.835

15b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	5.200.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.799.800.000	
Cộng	9.999.800.000	

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 0186/SME/15CD ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Hợp đồng vay số 0212/SME/15CD ngày 30 tháng 12 năm 2015 để đầu tư phương tiện vận tải. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 7,5%/năm cố định trong năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng với biên độ 2%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của công ty con và tài sản thế chấp của Công ty mẹ.
- (iii) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19204.15.110.2421850.TD ngày 29 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 48 tháng; Hợp đồng cấp tín dụng số 5006.16.110.2421850.TD ngày 19 tháng 5 năm 2016 để thanh toán tiền mua 01 cầu Kalmar (RTG 6+1), thời hạn vay 60 tháng; và Hợp đồng cấp tín dụng số 2023.17.110.2421850.TD ngày 09 tháng 3 năm 2017 để thanh toán tiền mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 48 tháng.

Các khoản vay này đều áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	8.812.800.000	
Trên 1 năm đến 5 năm	9.999.800.000	
Trên 5 năm		
Cộng	18.812.600.000	

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau: 9.999.800.000

Số đầu năm	
Tăng do hợp nhất	18.190.475.000
Số tiền vay phát sinh	
Số tiền vay đã trả	(637.875.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(7.552.800.000)
Số cuối kỳ	9.999.800.000

15c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.332.428.603	2.590.661.288	(2.084.000.000)	938.428.603
Quỹ phúc lợi	2.797.226.508	2.001.323.777	(1.374.280.000)	2.060.162.760
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.859.881	18.516.252	-	23.376.133
Cộng	5.134.514.992	4.610.501.317	(3.458.280.000)	6.286.736.309

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	64.185.151.590	111.816.311.642	-	576.124.911.232
Lợi nhuận kỳ trước				83.517.414.104	-	83.517.414.104
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2016			12.199.110.569	(16.274.221.138)	-	(4.075.110.569)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2017			12.527.612.116	(16.703.482.821)	-	(4.175.870.705)
Chia cổ tức trong kỳ trước				(61.200.000.000)	-	(61.200.000.000)
Giảm khác				(89.671.717)	-	(89.671.717)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư cuối năm trước	340.000.000.000	60.123.448.000	88.911.874.275	101.066.350.070	-	590.101.672.345
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	60.123.448.000	88.911.874.275	101.066.350.070	-	590.101.672.345
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					3.000.000.000	3.000.000.000
Lợi nhuận kỳ này				89.379.411.913	2.546.556.347	91.925.968.260
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ			13.176.596.815	(17.787.098.132)	188.034.002	(4.422.467.315)
Tăng do hợp nhất				1.489.894.101	13.204.162.230	14.694.056.331
Chia cổ tức, lợi nhuận				(68.731.428.571)		(68.731.428.571)
Chi quỹ hoạt động IIDQT, BKS				(1.670.348.282)		(1.670.348.282)
Số dư cuối kỳ này	340.000.000.000	60.123.448.000	102.088.471.090	103.746.781.099	18.938.752.579	624.897.452.768

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	87.161.700.000	87.161.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	74.987.500.000	74.987.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	400.123.448.000	400.123.448.000

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	141,250,000,000	141,250,000,000
Doanh thu bốc xếp, nâng hạ	38,412,641,000	32.400.000.000
Doanh thu tiền điện tại cảng	8,672,251,385	14.387.568.122
Doanh thu vận tải	182.882.092.245	64.009.740.186
Doanh thu bán hàng hoá	12.120.384.993	-
Doanh thu dịch vụ kho bãi	6,798,324,728	-
Doanh thu dịch vụ khác	20.000.000	-
Cộng	<u>390.155.694.351</u>	<u>252.047.308.308</u>
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.199.706.304	140.919.611.218
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.015.684.108	6.439.159.696
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.057.645	9.296.633
Lãi từ chiết khấu thanh toán	-	660.000.000
Lãi từ tiền chia cổ tức	560.000.000	560.000.000
Cộng	<u>6.642.741.753</u>	<u>7.668.456.329</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.725.882.273	1.754.091.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.186.190	9.507.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.517.707	2.250.477
Chi phí tài chính khác	14.350.000	-
Cộng	<u>2.747.936.170</u>	<u>1.765.849.023</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	13.199.935.314	7.069.546.716
Chi phí vật liệu quản lý	125.793.168	154.079.452
Chi phí đồ dùng văn phòng	453.253.433	413.296.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.067.597	216.733.329
Thuế, phí và lệ phí	106.384.724	12.207.260
Chi phí dự phòng	207.442.096	445.177.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.891.009.595	2.385.238.738
Các chi phí khác	3.161.440.011	3.151.652.789
Cộng	<u>19.367.558.162</u>	<u>13.847.932.556</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.118.111.417
Tiền bồi thường	-	198.471.749
Thanh lý vật tư	85.199.999	
Thu tiền khác	801	-
Cộng	85.200.800	2.316.583.166

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.010.103	795.555.560
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	8.000.000	
Chi phí bồi thường	435.624.997	
Phạt vi phạm hành chính	48.000.000	
Thuế bị phạt, bị truy thu	814.313	1.062
Chi phí khác	15.001	
Cộng	498.272.985	795.556.622

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.379.411.913	83.517.414.104
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.468.970.596)	(4.175.870.705)
Quỹ hoạt động HDQT, BKS		(1.670.348.282)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	84.910.441.317	77.671.195.117
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.497	2.284

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, căn cứ kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 27 tháng 4 năm 2018.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý 4/2018 này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn

Giám đốc



Lâm Văn Tuấn

